

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý IV/ 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo tài chính đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý IV/2017: Báo cáo tài chính hợp nhất giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 112/CN ngày 25/01/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/01/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền  
công bố thông tin  
  
**Lê Duy Diệp**

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI**  
**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112 /CN  
V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2017 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2016 như sau:

**A. Báo cáo tài chính riêng:**

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.907.984.849	170.448.086.267	-163.540.101.418	-95,95%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 4 năm 2017 của công ty là 221.768.443.265 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 352.156.787.008 đồng thì giảm 130.388.343.743 tương ứng 37,03%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2016, công ty đã ghi nhận khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 153.537.757.339 đồng, trong khi quý 4 năm 2017 không phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá.

Tổng chi phí trong quý 4 năm 2017 là 214.860.458.416 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 181.708.700.741 đồng thì tăng 33.151.757.675 đồng, tương ứng



18,24%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2017 công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 20.001.876.802 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 163.540.101.418 đồng, tương ứng 95,95%.

#### B. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.591.322.624	178.369.402.249	-165.778.079.625	-92,94%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 4 năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 256.735.173.129 đồng, so với cùng kì năm trước là 380.430.708.806 đồng thì giảm 123.695.535.677 đồng, tương ứng 32,51%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2016, công ty mẹ đã ghi nhận khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 153.537.757.339 đồng, trong khi quý 4 năm 2017 không phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá.

Tổng chi phí trong quý 4 năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 244.143.850.505 đồng, so với cùng kì năm trước là 202.061.306.557 đồng thì tăng 42.082.543.948 đồng, tương ứng 20,83%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2017 công ty mẹ đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 20.001.876.802 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 165.778.079.625 đồng, tương đương 92,94%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



*Phan Hùng*

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **HỢP NHẤT**

### **NĂM 2017**

Kính gửi: .....



## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>513.896.251.873</b>	<b>523.108.921.468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>149.819.830.928</b>	<b>169.631.427.514</b>
1. Tiền	111		44.615.307.114	35.754.174.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.204.523.814	133.877.252.776
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>281.923.578.365</b>	<b>292.448.837.895</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78.278.753.508	125.071.514.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		187.841.222.790	147.001.481.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.676.370.699	2.718.792.068
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.872.768.632)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52.113.247.706</b>	<b>43.265.148.148</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.113.247.706	43.265.148.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.039.594.874</b>	<b>17.763.507.911</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.464.119.138	16.647.726.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.848.143.998	364.137.856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		727.331.738	751.643.082
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.182.443.104.945</b>	<b>2.897.316.624.442</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>2.541.644.055.203</b>	<b>2.455.152.547.168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>2.216.050.799.675</b>	<b>2.448.079.584.942</b>
- Nguyên giá	222		3.750.696.865.415	3.818.882.132.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.534.646.065.740)	(1.370.802.547.974)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	325.593.255.528	7.072.962.226
- Nguyên giá	228	354.283.857.290	9.130.856.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(28.690.601.762)	(2.057.893.889)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>1.075.917.749</b>	-
- Nguyên giá	231	1.269.760.507	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(193.842.758)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>546.111.168.934</b>	<b>380.655.093.374</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	546.111.168.934	380.655.093.374
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>30.633.060.007</b>	<b>14.938.702.421</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	27.563.337.517	11.868.979.931
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>62.978.903.052</b>	<b>46.570.281.479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	61.889.353.002	45.977.937.310
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.089.550.050	592.344.169
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>3.696.339.356.818</b>	<b>3.420.425.545.910</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2.403.040.328.759</b>	<b>2.089.140.519.350</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>641.807.982.622</b>	<b>489.182.820.513</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	52.345.421.620	23.517.123.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.191.039.624	4.297.713.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.164.888.722	9.720.864.254
4. Phải trả người lao động	314	17.178.945.564	8.717.321.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.534.102.619	10.604.767.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.526.966.856	22.241.880.941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	505.872.231.466	389.212.090.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	22.994.386.151	20.871.059.305
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1.761.232.346.137</b>	<b>1.599.957.698.837</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	17.516.875.308
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.744.759.976	5.571.400.440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	231.450.824.011	139.582.268.319
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.522.036.762.150	1.437.287.154.770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-



12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.293.299.028.059</b>	<b>1.331.285.026.560</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.293.068.437.577</b>	<b>1.330.372.645.206</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26.218.693.500	13.109.346.750
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	38.143.019.993	35.102.584.628
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	169.685.226.817	225.203.582.263
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	129.476.076.784	156.574.075.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.209.150.033	68.629.507.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	104.492.542.200	102.428.176.498
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>230.590.482</b>	<b>912.381.354</b>
1. Nguồn kinh phí	431	230.590.482	912.381.354
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>3.696.339.356.818</b>	<b>3.420.425.545.910</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 5.463,9	USD 5.467,2
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án				

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 0613.843316 Fax: 0613.847149

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm tài chính 2017

Mẫu số B 02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		252.846.799.975	218.330.642.854	955.026.755.682	896.010.456.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.400.473	202.361.480	56.305.287	275.729.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252.822.399.502	218.128.281.374	954.970.450.395	895.734.727.611
4. Giá vốn hàng bán	11		163.613.225.873	137.644.698.102	597.028.057.939	575.405.888.763
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>89.209.173.629</b>	<b>80.483.583.272</b>	<b>357.942.392.456</b>	<b>320.328.838.848</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.068.406.791	5.708.038.258	7.298.769.627	10.911.766.351
7. Chi phí tài chính	22		37.389.377.934	(137.986.777.342)	152.984.488.172	107.859.225.025
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17.387.501.132	15.550.979.997	54.166.116.725	53.911.494.700
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.829.398.242	2.416.535.344	2.503.357.586	3.342.698.990
9. Chi phí bán hàng	25		24.327.124.360	24.110.264.953	104.615.692.029	87.748.133.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.774.832.045	12.416.255.395	55.081.684.369	50.242.750.070
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.615.644.323</b>	<b>190.068.413.868</b>	<b>55.062.655.099</b>	<b>88.733.195.621</b>
12. Thu nhập khác	31		14.968.594	640.096.491	4.939.785.230	2.342.072.042
13. Chi phí khác	32		285.457.918	27.029.190	5.171.016.276	767.406.318
14. Lợi nhuận khác	40		(270.489.324)	613.067.301	(231.231.046)	1.574.665.724
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>15.345.154.999</b>	<b>190.681.481.169</b>	<b>54.831.424.053</b>	<b>90.307.861.345</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.398.830.588	12.261.111.928	11.125.745.030	17.342.480.005
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(644.998.213)	50.966.992	(497.205.881)	203.867.965
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.591.322.624</b>	<b>178.369.402.249</b>	<b>44.202.884.904</b>	<b>72.761.513.375</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.944.884.865	175.828.499.306	32.225.368.439	60.527.725.857
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.646.437.759	2.540.902.943	11.977.516.465	12.233.787.518
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		98	1.582	290	542
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018





**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.831.424.053	90.307.861.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			333.346.392.544	265.763.288.831
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		192.172.692.531	182.316.229.292
- Các khoản dự phòng	03		529.818.406	(530.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.383.464.345	42.446.181.198
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.905.699.463)	(12.380.616.359)
- Chi phí lãi vay	06		54.166.116.725	53.911.494.700
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		388.177.816.597	356.071.150.176
- Tăng, giảm các khoản thu	09		7.052.202.457	44.746.634.572
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.848.099.558)	(4.642.931.617)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(136.471.917.869)	(231.369.132.033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.911.415.692)	(25.686.801.250)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.075.051.306)	(45.670.719.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.996.098.024)	(26.912.994.759)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.782.277.097	2.163.182.776
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.802.975.968)	(5.221.706.607)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>144.906.737.734</b>	<b>63.476.681.920</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.041.526.266)	(259.603.561.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.460.516.644	53.898.558.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.397.502.445	6.423.891.203
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(210.183.507.177)</b>	<b>(219.281.111.615)</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		802.499.662.316	811.100.491.909
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(690.450.154.569)	(652.585.311.740)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.584.334.890)	(56.624.381.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>45.465.172.857</b>	<b>101.890.798.916</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(19.811.596.586)</b>	<b>(53.913.630.779)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>169.631.427.514</b>	<b>223.545.058.293</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>149.819.830.928</b>	<b>169.631.427.514</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng





*Phan Hùng*



## DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các Công ty con:
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
    - + Công ty cổ phần cấp nước Gia Tân
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
    - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
    - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
    - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
    - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
    - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
    - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
    - + Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước
    - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;



- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

#### 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

#### 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

#### 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

#### 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

#### 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

#### 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

#### 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

#### 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

#### 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

#### 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

#### 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.



- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

- 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

		DVT : Đồng		
		Cuối kỳ		Đầu kỳ
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		248.965.461		320.656.617
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		44.366.341.653		35.433.518.121
- Các khoản tương đương tiền		105.204.523.814		133.877.252.776
- Tiền đang chuyển				-
<b>Cộng</b>		<b>149.819.830.928</b>		<b>169.631.427.514</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính :</b>		Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Giá gốc	GT hợp lý Dự phòng	Giá gốc GT hợp lý Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>-</b>
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

[illegible]



3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	78.255.486.686	95.616.700.779
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Hoạt động cung cấp nước	61.123.049.320	87.814.504.843
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt khách hàng	3.329.099.674	7.802.195.936
+ Phải thu Cty CP dịch vụ và XD Cấp nước	13.803.337.692	22.734.513.275
+ Phải thu Cty Cấp nước Gia tân	-	6.720.300.772
+ Phải thu Cty Cấp nước Long Khánh		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.266.822	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**Cộng** 78.278.753.508 125.071.514.826

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.676.370.699		2.718.792.068	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	346.238.238			
- Phải thu người lao động	970.393.416		846.616.160	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	708.747.881		535.003.024	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu			-	
- Chi nhánh quản lý các dự án	64.169.509		99.832.109	
- Ký cược, ký quỹ	441.079.595		89.024.438	
- Cho mượn, vay				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	549.542.560		552.116.837	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	-		-	
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
<b>Cộng</b>	3.676.370.699		2.718.792.068	

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

#### 6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;  
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	44.597.995.320	40.052.893.842
- Công cụ, dụng cụ	221.274.846	240.756.846
- Chi phí SX, KD dở dang	7.293.977.540	2.948.196.799
- Thành phẩm		23.300.661
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>52.113.247.706</b>	<b>43.265.148.148</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	573.150.000	3.468.063.273
- XD CB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	53.976.161.709	16.217.321.384
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	413.748.045.635	223.564.308.375
+ XD TOCN D400 cho KCN AMTA Long Thành	11.200.000	308.915.678
+ HTCN Thị trấn Trảng bom		11.294.496.085
+ Mở rộng NM Vĩnh an nâng CS từ : 2000 - 4000 m3/ngày		18.821.366.745
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	11.713.177.492
+ HTCN Xã Long Hưng TP.Biên Hòa gđ1 18.350 M3/ngày	4.529.451.231	4.710.793.050
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	26.751.869.365	26.445.875.229
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ HTCN Xã Vĩnh tân - Trị an, H.Vĩnh cùu	2.330.192.257	1.569.356.621
+ HTCN xã Thạnh phú, H.Vĩnh cùu	2.030.183.250	1.118.481.341
+ HTCN Vĩnh cùu, công suất 15.000m3/ngày	5.989.954.953	31.575.822.043
+ XD TOCN D400 KCN Lộc An Bình Sơn		394.863.196
+ HTCN Thị trấn Vĩnh an	12.895.751.549	10.568.032.818
+ Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch	1.367.052.500	2.832.594.631
+ Cty CP Cấp nước Long Khánh	235.711.554	161.233.843
+ Công trình khác	3.747.802.522	1.438.359.294
- Cải tạo thay mới HTCN	10.887.885.406	13.386.528.276
<b>Cộng</b>	<b>546.111.168.934</b>	<b>380.655.093.374</b>





[illegible]



11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		1.075.917.749	-	1.075.917.749
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		1.269.760.507		1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà		(193.842.758)		(193.842.758)
- Nhà & quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị còn lại</b>				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà & quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà & quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

**13. Chi phí trả trước :**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

**Cộng**

**b) Dài hạn :**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng

61.889.353.002

45.977.937.310

**14. Tài sản khác**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

**a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)**

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

727.331.738

751.643.082

**b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

**Cộng**

**727.331.738**

**751.643.082**



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>305.443.270.319</b>	<b>305.443.270.319</b>	<b>578.778.530.979</b>	<b>502.679.157.852</b>	<b>229.343.897.192</b>	<b>229.343.897.192</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	163.977.702.242	163.977.702.242	280.784.625.883	227.761.732.332	110.954.808.691	110.954.808.691
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	56.107.128.141	75.985.928.424	19.878.800.283	19.878.800.283
+ NH TMCP Ngoại thương	106.990.920.718	106.990.920.718	198.851.303.209	187.100.588.728	95.240.206.237	95.240.206.237
+ Ngân hàng VIB	9.474.647.359	9.474.647.359	18.035.473.746	11.830.908.368	3.270.081.981	3.270.081.981
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000			
<b>b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)</b>	<b>1.722.465.723.297</b>	<b>1.722.465.723.297</b>	<b>323.918.327.119</b>	<b>198.607.951.797</b>	<b>1.597.155.347.975</b>	<b>1.597.155.347.975</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	181.054.455.573	181.054.455.573	34.442.867.386	58.119.893.681	204.731.481.868	204.731.481.868
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	88.185.699.896	88.185.699.896	51.107.488.330	16.218.042.000	53.296.253.566	53.296.253.566
+ Ngân hàng ACB	19.808.383.244	19.808.383.244		4.955.600.000	24.763.983.244	24.763.983.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.333.950.535.479	1.333.950.535.479	182.813.352.870	105.012.211.115	1.256.149.393.724	1.256.149.393.724
+ NH Shinhan Bank	5.207.249.998	5.207.249.998		1.157.166.668	6.364.416.666	6.364.416.666
+ Vay Vietcombank	39.900.818.907	39.900.818.907	1.194.000.000	13.143.000.000	51.849.818.907	51.849.818.907
+ HD Bank	54.358.580.200	54.358.580.200	54.360.618.533	2.038.333		
<i>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/04/2017 đến 31/03/2018)</i>	<i>200.428.961.147</i>	<i>200.428.961.147</i>			<i>159.868.193.205</i>	<i>159.868.193.205</i>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
<b>Cộng</b>	<b>2.027.908.993.616</b>	<b>2.027.908.993.616</b>	<b>902.696.858.098</b>	<b>701.287.109.649</b>	<b>1.826.499.245.167</b>	<b>1.826.499.245.167</b>

Năm nay

Năm trước

Thời hạn

Tổng khoản thanh  
toán tiền thuê  
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh  
toán tiền thuê  
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay ;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------



16- Phải trả người bán			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>			52.345.421.620	52.345.421.620	23.517.123.518	23.517.123.518
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			33.614.258.570	33.717.851.480	14.645.495.435	14.645.495.435
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai			20.331.006.500	20.331.006.500	10.756.312.943	10.756.312.943
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P			5.209.476.800	5.209.476.800	1.263.163.000	1.263.163.000
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai			8.073.775.270	8.073.775.270	2.351.764.910	2.351.764.910
+ Chi nhánh QL các dự án			103.592.910	103.592.910	274.254.582	274.254.582
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh			1.464.447.961	1.464.447.961	443.051.111	443.051.111
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch			2.127.023.727	2.127.023.727	8.270.384.075	8.270.384.075
- Phải trả cho các đối tượng khác			15.036.098.452	15.036.098.452	158.192.897	158.192.897
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>			-	-	17.516.875.308	17.516.875.308
+ Công ty CP đầu tư và XD Cấp thoát nước (Waseco)					11.232.471.896	11.232.471.896
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho)			-	-	6.284.403.412	6.284.403.412
<b>Cộng</b>			52.345.421.620	52.345.421.620	41.033.998.826	41.033.998.826
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>						
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;						
- Các đối tượng khác						
<b>Cộng</b>						
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>						
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>						
- Thuế GTGT		182.122.940	1.190.192.517	708.295.754		664.019.703
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế TNDN	364.137.856	6.000.626.294	11.125.745.030	25.996.098.024	9.848.143.998	614.279.442
- Thuế TN cá nhân		591.725.850	3.440.128.356	3.940.191.725		91.662.481
- Thuế tài nguyên		603.526.542	8.485.781.755	8.385.620.244		703.688.053
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			885.772.016	453.567.872		432.204.144
- Các loại thuế khác		-	10.000.000	10.000.000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.342.862.628	31.973.377.191	30.657.204.920		3.659.034.899
<b>Cộng</b>	364.137.856	9.720.864.254	57.110.996.865	70.150.978.539	9.848.143.998	6.164.888.722
<b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>		Phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối kỳ	
<b>Cộng</b>						



18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	14.534.102.619	10.604.767.338
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	11.306.158.152	10.604.767.338
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	3.227.944.467	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>14.534.102.619</b>	<b>10.604.767.338</b>
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.631.146.876	1.613.742.896
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.534.267.812	2.281.971.693
- Tiền nước trả trước	515.704.376	15.920.420.314
- Phải trả CNV		628.770.000
- Bảo hiểm xã hội		811.908.362
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.272.253.987	-
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		4.367.217
- Bảo hiểm thất nghiệp		1.526.821
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	230.206.100	163.613.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	343.387.705	815.560.638
<b>Cộng</b>	<b>6.526.966.856</b>	<b>22.241.880.941</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	2.953.802.978	2.201.215.415
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	225.344.268.369	83.060.626.695
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	
+ Chi phí khác của BQL Dự án	18.349.491	6.111.974.220
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Phải trả về Tổng Công ty	-	8.641.828.689
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>Cộng</b>	<b>231.450.824.011</b>	<b>139.582.268.319</b>
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

## 21- Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

#### a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

#### b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

#### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

#### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

## 23. Dự phòng phải trả



**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

**1.089.550.050**

**592.344.169**

**1.089.550.050**

**592.344.169**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

25. Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	lợi ích cổ đông KKS	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	13.109.346.750	35.102.584.628	(64.235.766.100)	-	225.203.582.263	102.428.176.498	1.330.372.645.206
- Tăng vốn trong năm nay			13.109.346.750						13.109.346.750
- Lãi trong năm nay							32.225.368.439	11.977.516.465	44.202.884.904
- Trích lập quỹ				16.149.782.115			(27.743.723.885)	(1.308.754.763)	(12.902.696.533)
- Chia cổ tức							(60.000.000.000)	(8.604.396.000)	(68.604.396.000)
- Giảm vốn trong năm nay				(13.109.346.750)					(13.109.346.750)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993	(64.235.766.100)	-	169.685.226.817	104.492.542.200	1.293.068.437.577





b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
' + Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
' + Cổ phiếu phổ thông		
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
' + Cổ phiếu phổ thông		
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	38.143.019.993	35.102.584.628
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

28. Nguồn kinh phí :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	230.590.482	912.381.354

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

lại của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : Đồng

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	232.231.705.278	206.546.482.376	894.673.596.506	838.020.488.388
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	20.615.094.697	11.784.160.478	60.353.159.176	57.989.968.297
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
<b>Cộng</b>	<b>252.846.799.975</b>	<b>218.330.642.854</b>	<b>955.026.755.682</b>	<b>896.010.456.685</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã 02)

Trong đó :

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
	24.400.473	202.361.480	56.305.287	275.729.074



3. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	138.310.469.177	125.012.706.794	533.841.930.442	518.895.668.228
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	25.302.756.696	12.631.991.308	63.186.127.497	56.510.220.535
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>163.613.225.873</b>	<b>137.644.698.102</b>	<b>597.028.057.939</b>	<b>575.405.888.763</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.030.413.791	2.238.385.561	7.110.813.827	6.762.179.654
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	37.993.000	47.488.500	187.955.800	197.422.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.422.164.197		3.422.164.197
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				530.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.068.406.791</b>	<b>5.708.038.258</b>	<b>7.298.769.627</b>	<b>10.911.766.351</b>
5. Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Lãi tiền vay	17.387.501.132	15.550.979.997	54.166.116.725	53.911.494.700
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			2.434.907.102	11.501.549.127
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.001.876.802	(153.537.757.339)	96.383.464.345	42.446.181.198
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>37.389.377.934</b>	<b>(137.986.777.342)</b>	<b>152.984.488.172</b>	<b>107.859.225.025</b>

6. Thu nhập khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		602.465.489	333.299.081	2.063.315.215
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	14.968.594	37.631.002	4.606.486.149	278.756.827
<b>Cộng</b>	<b>14.968.594</b>	<b>640.096.491</b>	<b>4.939.785.230</b>	<b>2.342.072.042</b>
7. Chi phí khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	207.843.798		207.843.798	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	21.398.120		87.639.385	16.000.000
- Các khoản khác	56.216.000	27.029.190	4.875.533.093	751.406.318
<b>Cộng</b>	<b>285.457.918</b>	<b>27.029.190</b>	<b>5.171.016.276</b>	<b>767.406.318</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.774.832.045</b>	<b>12.416.255.395</b>	<b>55.081.684.369</b>	<b>50.242.750.070</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	10.083.199.988	9.230.094.168	35.266.031.900	32.217.661.120
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.691.632.057	3.186.161.227	19.815.652.469	18.025.088.950
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>24.327.124.360</b>	<b>24.110.264.953</b>	<b>104.615.692.029</b>	<b>87.748.133.473</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	3.620.747.274	4.286.589.649	20.328.987.474	18.701.786.101
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.212.634.836	7.440.803.420	40.674.206.700	31.293.486.742
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	11.493.742.250	12.382.871.884	43.612.497.855	37.752.860.630
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	51.830.616.306	21.921.619.895	107.818.029.763	94.138.628.633
- Chi phí nhân công;	42.245.726.857	44.330.767.897	181.381.710.476	173.385.394.890
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	47.669.004.795	46.974.142.601	192.337.465.399	183.335.569.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	23.726.177.550	19.956.131.628	84.653.501.910	74.236.460.471
- Chi phí khác bằng tiền.	34.799.521.222	45.157.363.449	187.090.591.241	174.325.657.845
<b>Cộng</b>	<b>200.271.046.730</b>	<b>178.340.025.470</b>	<b>753.281.298.789</b>	<b>699.421.710.962</b>

*Ghi chú:* Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

3-  
N  
C  
AI  
ĐƠN



- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>	<b>năm nay</b>	<b>năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.398.830.588	12.261.111.928	11.125.745.030	17.342.480.005

Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành

<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>	<b>năm nay</b>	<b>năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(644.998.213)	50.966.992	(497.205.881)	203.867.967

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## **VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 802.499.662.316 VND
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

### **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

690.450.154.569 NVD

#### IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phan Hùng

